

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 648 /CAT-ANCTNB

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2021

V/v đề nghị tham gia ý kiến
dự thảo văn bản QPPL

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Kế hoạch số 4694/KH-UBND ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công an tỉnh đã xây dựng dự thảo 02 văn bản quy phạm pháp luật là:

1. Quyết định ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thay thế Quyết định số 163/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định độ mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc tỉnh Bắc Giang.

Theo trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Công an tỉnh trân trọng đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia ý kiến đối với các Dự thảo trên.

Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Thông tin) đăng tải 02 dự thảo lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh (ngay khi nhận được Công văn này) để lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, Nhân dân theo quy định.

Văn bản tham gia ý kiến đề nghị gửi về Công an tỉnh và qua địa chỉ email: congan_vt@bacgiang.gov.vn trước ngày 30/4/2021 để Công an tỉnh tổng hợp, hoàn thiện và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

(Gửi kèm theo Công văn này 02 bản Dự thảo)./scg

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Đ/c Giám đốc CAT (báo cáo);
 - Lưu: VT, ANCTNB.
- Bản điện tử:
- Như trên.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Thượng tá Thân Văn Hải

Số: /TTr-CAT-ANCTNB

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành văn bản bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Từ ngày 01/7/2020, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước chính thức có hiệu lực. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước đã sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh không còn phù hợp, đồng thời bảo đảm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự được thuận lợi, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo quy định của Hiến pháp...

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước: Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước.

Ngày / /2021, Công an tỉnh đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tờ trình số /TTr-CAT-ANCTNB dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Do vậy, Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy định độ mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc tỉnh Bắc Giang không còn phù hợp và việc ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND là cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH VĂN BẢN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;
- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành về xác định khu vực cấm, địa điểm cấm và danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật;

- Căn cứ Thông tư số 21/2021/TT-BCA ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công an bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành về danh mục bí mật nhà nước độ Mật;

- Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, để có cơ sở cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Công an tỉnh đã dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sau khi lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương có liên quan và thẩm định của Sở Tư pháp tỉnh, Công an tỉnh đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Quyết định.

Vậy, Công an tỉnh kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Gửi kèm dự thảo Quyết định của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm định văn bản số /BC-STP ngày 26/10/2016 của Sở Tư pháp).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ANCTNB.

GIÁM ĐỐC

Thượng tá Nguyễn Quốc Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng
Chính phủ ban hành về xác định khu vực cấm, địa điểm cấm và danh mục bí mật
nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2021/TT-BCA ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Bộ
Công an bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban
hành về danh mục bí mật nhà nước độ Mật;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày / /2021 của Sở Tư pháp
tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số /TTr-CAT-
ANCTNB ngày / /2021;*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy định độ mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: NC, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

Số: /TTr-CAT-ANCTNB

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2021

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Thực hiện Kế hoạch số 4694/KH-UBND ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 865/UBND-NC ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

Công an tỉnh xin trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;
- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

2. Sự cần thiết

Từ ngày 01/7/2020, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước chính thức có hiệu lực. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước đã góp phần sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh không còn phù hợp, các chế tài xử lý còn thiếu và yếu chưa bảo đảm tính răn đe; việc xử lý vi phạm còn nể nang, thiếu chủ động... dẫn đến bất cập, khó khăn trong thực hiện công tác bảo vệ BMNN. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được ban hành đã cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, vừa bảo đảm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự được thuận lợi, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo quy định của Hiến pháp...

Theo quy định tại, điểm b, khoản 3, Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Bên cạnh đó, để công tác bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh, cần thiết phải xây dựng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh mới, thay thế quy chế cũ có nhiều nội dung đã không còn phù hợp với Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích

- Nâng cao trình độ, nhận thức của cán bộ công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh đi vào nền nếp, thực chất, hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; qua đó thực hiện tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động tán công, thu thập, lấy cắp, chiếm đoạt bí mật nhà nước của các thế lực thù địch và phần tử xấu.

- Xác định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc xây dựng Quyết định phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tạo sự thống nhất trong việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Công an tỉnh đã tổ chức soạn thảo dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, tổ chức lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo Công văn số /CAT-ACTNB ngày /4/2021; đồng thời đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải dự thảo các Quyết định trên lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày /4/2021.

Sau khi nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Công an tỉnh đã rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Quyết định ban

hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để Sở Tư pháp thẩm định.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày / /2021 của Sở Tư pháp, Công an tỉnh đã tiếp tục rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Bộ cục

Dự thảo ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm 3 chương, 19 điều.

2. Nội dung cơ bản

(1) Quy định phạm vi, đối tượng có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(2) Các hành vi nghiêm cấm liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

(3) Quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

(4) Quy định về công tác thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

(5) Quy định chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

(6) Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

(7) Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Trên đây là Tờ trình của Công an tỉnh về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (gửi kèm theo Tờ trình các tài liên quan), kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ANCTNB.

GIÁM ĐỐC

Thượng tá Nguyễn Quốc Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an ban
hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày / /2021 của Sở Tư pháp
tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số /TTr-CAT-
ANCTNB ngày / /2021;*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2021 và thay thế Quyết định số 163/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: NC, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số : /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, phương tiện điện tử, thiết bị khác có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương) và các cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính, điện thoại thông minh hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa, đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông, mạng máy tính, mạng internet trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào các danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

4. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất để người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản mang nội dung bí mật nhà nước hoặc theo mẫu "văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước" và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo ngay người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc chuyên đến cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất đề người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Tài liệu, văn bản mang nội dung bí mật nhà nước khi phát hành phải đảm bảo một số nội dung sau:

- Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Ví dụ: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có tài liệu bí mật nhà nước gửi tới 02 đơn vị Sở Nội vụ, Sở Tư pháp; tại phần nơi nhận cần phải ghi như sau:

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT.NVA.02b;
- Tài liệu được phép sao, chụp.

Trong đó:

+ Bản gốc văn bản được lưu tại bộ phận Văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ "NVA" là tên viết tắt của người soạn thảo, tạo ra tài liệu bí mật nhà nước.

+ "02b" là số lượng bản chính văn bản được phát hành (02 bản) để gửi tới các đơn vị Sở Nội vụ và Sở Tư pháp.

+ "Tài liệu được phép sao, chụp" dùng để xác định việc tài liệu bí mật nhà nước khi phát hành được phép sao, chụp (*trường hợp không được phép sao, chụp cần ghi rõ "Tài liệu không được phép sao, chụp"*).

- Tài liệu bí mật nhà nước được đóng dấu xác định độ mật theo 03 mức độ "Mật", "Tối Mật", "Tuyệt mật". Mỗi bản chính văn bản mang nội dung bí mật nhà nước đều phải được đóng dấu "BẢN SỐ:..." để quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước phát hành đến các cơ quan, tổ chức (Ví dụ: Bản số 01 gửi tới Sở Nội vụ sẽ ghi như sau "BẢN SỐ: 01"; Bản số 02 gửi tới Sở Tư pháp sẽ ghi như sau "BẢN SỐ: 02").

- Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

- Mẫu "văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước"; mẫu dấu xác định độ mật; mẫu dấu "BẢN SỐ"; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 24).

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân huyện, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện.

đ) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc Tòa án nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của UBND cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định;

b) Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu;

c) Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

d) Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Trình tự, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và người được ủy quyền tại khoản 4 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao y bản chính, Bản sao lục tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện dấu "BẢN SAO SỐ" ở trang đầu và được đóng dấu "BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC" ở trang cuối của bản sao tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu "TRÍCH SAO", trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu "VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC", trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải được ghi đầy đủ thông tin vào "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" để quản lý và theo dõi.

8. Mẫu dấu "BẢN SAO SỐ"; mẫu dấu "BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC"; mẫu "TRÍCH SAO"; mẫu "VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC"; mẫu "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước"; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước lưu giữ, bảo quản phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật theo mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

4. Tài liệu, sản phẩm mật mã, điện mật phải được thống kê, lưu giữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; giao liên, văn thư của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính phải thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

5. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; người nhận tài liệu, bí mật nhà nước phải thực hiện việc ký nhận.

6. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi". Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ "Tuyệt mật" chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán, băng keo phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ "Tuyệt mật" phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu "Tuyệt mật" và được niêm phong bằng dấu của đơn vị ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì". Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ "A";

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ "Tối mật" và "Mật" được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ "B" và chữ "C" tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước".

7. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến";

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì", người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu "Hỏa tốc" thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo đơn vị nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp xử lý.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu "Tài liệu thu hồi", cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

9. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

10. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã, điện mật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

11. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

12. Mẫu dấu "TÀI LIỆU THU HỒI"; mẫu dấu "CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ"; mẫu "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi"; mẫu "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến"; mẫu "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước" được quy định tại Thông tư số 24.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước, nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước, nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, ngoài nước phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn bí mật nhà nước.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại đơn vị.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật được quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật được quy định tại khoản 2, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật được quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Công an tỉnh thực hiện việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp

tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

6. Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

2. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10 Quy chế này.

3. Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì tổ chức do cơ quan chức năng của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra và bảo đảm an ninh, an toàn.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải được bảo mật đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của đơn vị chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra an

ninh, an toàn, việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Theo đó có 04 mẫu dấu phục vụ việc điều chỉnh độ mật bao gồm: "GIẢM XUỐNG TỐI MẬT"; "GIẢM XUỐNG MẬT"; "TĂNG LÊN TUYỆT MẬT"; "TĂNG LÊN TỐI MẬT".

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước trên các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Sau khi ban hành quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, đơn vị, địa phương nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Mẫu dấu "GIẢM XUỐNG TỐI MẬT", "GIẢM XUỐNG MẬT", "TĂNG LÊN TUYỆT MẬT", "TĂNG LÊN TỐI MẬT" được quy định tại Thông tư số 24.

Điều 13. Giải mật

1. Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn bảo vệ, hết thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19, Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước. Trường hợp này, cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp cần giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế-xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế. Trong trường hợp này, cơ quan, đơn vị, địa phương phải tiến hành giải mật theo trình tự, thủ tục sau:

a, Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước ban hành quyết định giải mật;

d) Trường hợp giải mật một phần thì nội dung giải mật được đưa vào quyết định giải mật và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do mình quản lý;

đ) Trường hợp giải mật toàn bộ bí mật nhà nước thì sau khi quyết định giải mật phải được đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày quyết định giải mật bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân có liên quan biết để đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do mình quản lý;

e) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm đề xuất giải mật tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước; quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

3. Mẫu dấu "GIẢI MẬT" được quy định tại Thông tư số 24.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và loại bỏ hoàn toàn thông tin bí mật nhà nước, đảm bảo không thể khôi phục lại được.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Người quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này ban hành quyết định tiêu hủy;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý về Công an tỉnh để tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 31 tháng 10 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 31 tháng 10 của kỳ báo cáo;

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Thời hạn cơ quan, đơn vị địa phương gửi báo cáo định kỳ hằng năm về Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 05 tháng 11 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này;
- b) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết năm năm một lần, sơ kết một năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương để giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền.

2. Sở Tài chính bố trí kinh phí hằng năm phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Căn cứ Quy chế này, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

a) Xây dựng nội quy và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tính chất đặc thù trên từng lĩnh vực, địa bàn phụ trách và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thực hiện nghiêm túc.

b) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nâng cao trình độ, nhận thức, trách nhiệm, thực hiện nghiêm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

d) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

4. Các cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức Trung ương.

Điều 17. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Điều 18. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều

động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương